

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **106/2021/DS-PT**
Ngày: 30-11-2021
V/v: “Tranh chấp về thừa kế
quyền sử dụng đất, tranh
chấp về hợp đồng cổ đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Hoàng.

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo ;

Ông Nguyễn Hoàng Thám .

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Hồng Nhớ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 03 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất, tranh chấp về hợp đồng cổ đất”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 213/2020/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 104/2021/QĐ-PT ngày 25/05/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 139/2021/QĐ-PT ngày 29/09/2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 562/TB-TA ngày 08/11/2021.

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lê Thị H , sinh năm 1949; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn H , sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 10 năm 2014).

1.2. Bà Lê Như L, sinh năm 1951; địa chỉ cư trú: thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn H , sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: :

xã K , huyện C , tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 10 năm 2014).

1.3. Ông Lê Văn H , sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: : xã K , huyện C , tỉnh An Giang

1.4. Bà Nguyễn Thị L , sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: : xã K , huyện C , tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn H , sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: : xã K , huyện C , tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 10 năm 2014).

1.5. Bà Lê Thị Thu N , sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: thành phố L, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn H , sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: : xã K , huyện C , tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 10 năm 2014).

1.6. Bà Lê Thị Kiều N , sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: : xã K , huyện C , tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn H , sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 10 năm 2014)

2. Bị đơn: Ông Lê Văn D , sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị Ánh T , sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang.

3.2. Ông Lê Vĩnh N , sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang

3.3. Bà Lê Thị Ánh T , sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang;

3.4. Bà Lê Mỹ S, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang.

3.5. Ông Trần Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang.

3.6. Bà Nguyễn Thị D , sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang.

3.7. Ông Lê Hữu D , sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: : xã K , huyện C , tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị L , sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 11 năm 2014).

3.8. Ông Lê Hữu N , sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: : xã K , huyện C , tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị L , sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: xã K , huyện C , tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 11 năm 2014).

3.9. Ông Nguyễn Ngọc G , sinh năm 1975; địa chỉ: xã K , huyện C , tỉnh An Giang

3.10. Ông Lê Hùng M , sinh năm 1974; địa chỉ: xã K , huyện C , tỉnh An Giang

3.11. Bà Đặng Thị Bích H , sinh năm 1974; địa chỉ: xã K , huyện C , tỉnh An Giang

3.12. Ông Lê Minh Q , sinh năm 1960; địa chỉ: xã K , huyện C , tỉnh An Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn D và bà Phạm Thị Ánh T : Luật sư Nguyễn Thị Bạch X – Đoàn luật sư tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn H , bà Lê Như L , bà Lê Thị H , Bà Phạm Thị Ánh T , bà Lê Thị Kiều N , bà Nguyễn Thị L , bà Lê Thị Thu N , ông Lê Văn D .

Tại phiên tòa Ông H , bà H , Bà T , bà N , bà N , ông D , ông T , bà D có mặt.

Các đương sự còn lại vắng mặt, riêng ông Lê Vĩnh N , bà Lê Thị Ánh T , bà Lê Mỹ S , ông Lê Hùng M , bà Đặng Thị Bích H có văn bản xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Như L, bà Lê Thị H , bà Lê Thị Kiều N , bà Nguyễn Thị L , bà Lê Thị Thu N , cùng trình bày: Ông bà yêu cầu ông Lê Văn D chia di sản thừa kế và chia tài sản chung do cha mẹ là ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị R để lại làm 07 (bảy) phần, mỗi người được hưởng một phần, tài sản gồm: Diện tích đất 2.376m² (trong đó có 85m² đất có mồ mã không yêu cầu chia), diện tích đất 1.114m² (trong đó có 12,7m² đất có mồ mã không yêu cầu chia) và diện tích 3.443m² là di sản thừa kế do cha mẹ để lại làm 08 phần, mỗi người được hưởng một phần.

Bị đơn ông Lê Văn D trình bày: Phần đất tranh chấp là của ông bà nội để lại cho cha của ông, cha ông chết để lại cho ông sử dụng. theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông không đồng ý phân chia vì ông được hưởng theo tờ di chúc và lời dặn dò của cha; đối với diện tích 3.000m² đang cố cho ông Thọ thì chưa hết hạn yêu cầu được tiếp tục cố đất, không đồng ý chia lý do phần đất ông được sử dụng thờ cúng theo hàng thừa kế của cha và trọn quyền quyết định, không chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ánh T trình bày: không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn lý do phần đất tranh chấp bà được sử dụng thờ cúng theo hàng thừa kế của cha và trọn quyền quyết định, không chia; đối với phần đất đang cố cho ông T thì ông T chưa thỏa thuận theo hợp đồng nên không được quyền kiện yêu cầu được tiếp tục cố đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T , bà Nguyễn Thị D trình bày: yêu cầu ông Lê Văn D , bà Nguyễn Thị Ánh T hủy bỏ hợp đồng cổ đất lập ngày 02/10/2012, yêu cầu ông D , bà T trả lại 04 cây vàng 24 Kara loại 9999 và số tiền đặt bông là 960.000đồng, ông trả lại diện tích đất cổ là 03 công theo bảng vẽ là 3.443m². Đất tọa lạc : xã K , huyện C , tỉnh An Giang;

Người liên có quyền lợi, nghĩa vụ quan bà Đặng Thị Bích H : trình bày: bà cùng với chồng là Lê Hùng M có nhận thế chấp quyền sử dụng đất của ông Lê Văn D , bà Phạm Thị Ánh T phần đất một công (1.000m²) số tiền 40.000.000đồng với thời hạn 03 năm từ ngày 17/11/2019 đến ngày 17/11/2022. Hiện tại tòa án đưa vợ chồng bà tham gia tố tụng thì vợ chồng bà không tranh chấp, yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất theo hợp đồng đã ký; trường hợp nếu Tòa án giải quyết mà ông D phải chia đất cho các anh em thì bà khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 213/2020/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ: Các Điều 26, 35, 39, 147, 156, 157, 158, 164, 165, 166, 227, 228, 244 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 116, 117, 122, 123, 131, 609, 612, 613 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 188 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích 5.900m² đất gồm: 1.900m² đất nhà ở và cây lâu năm; 2.000m² đất màu (rẫy), 2.000m² đất lúa 3 vụ, tài sản chung là căn nhà gỗ thao lao; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Lê Văn H , bà Lê Thị H , Lê Như L , Lê Thị Thu N , Lê Thị Kiều N , Nguyễn Thị L ; chấp nhận yêu cầu khởi kiện hợp đồng cổ đất của ông Trần Văn T , bà Nguyễn Thị D và xử như sau:

1) Về di sản: Tài sản của ông Lê Văn K (chết ngày 21/6/1994) và bà Nguyễn Thị R (chết ngày 06/7/2012) là quyền sử dụng đất diện tích đất 2376m² (trong đó có 85m² đất có mồ mã), diện tích đất 1114m² (trong đó có 12,7m² đất có mồ mã) và diện tích 3443m², đất tọa lạc xã Kiến Thành, huyện C , tỉnh An Giang. Giá trị tài sản là 375.688.000đồng;

2) Hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị R được hưởng gồm: Bà Lê Thị H , sinh năm 1949, bà Lê Như L , sinh năm 1951, ông Lê Văn D , sinh năm 1956, ông Lê Văn H , sinh năm 1958; ông Lê Minh Q , sinh năm 1960, ông Lê Văn T , sinh năm 1963 (ông T đã chết, có người thừa kế gồm: vợ là bà Nguyễn Thị L , con Lê Hữu D và Lê Hữu N), bà Lê Thị Thu N , sinh năm 1964, bà Lê Thị Kiều N , sinh năm 1966;

3) Kỷ phần thừa kế: Hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị R được hưởng gồm: Bà Lê Thị H , sinh năm 1949, bà Lê Như L , sinh năm 1951, ông Lê Văn D , sinh năm 1956, ông Lê Văn H , sinh năm 1958;

ông Lê Minh Q , sinh năm 1960, ông Lê Văn T , sinh năm 1963 (ông T đã chết, có người thừa kế gồm: vợ là bà Nguyễn Thị L , con Lê Hữu D và Lê Hữu N), bà Lê Thị Thu N , sinh năm 1964, bà Lê Thị Kiều N , sinh năm 1966, mỗi kỷ phần (375.688.000đồng : 8) là 46.961.000đồng;

4) Tài sản là di sản được chia như sau:

- Tạm giao cho ông Lê Văn D quản lý giá trị phần của ông Lê Minh Q gồm: một kỷ phần thừa kế (375.688.000đồng : 8) là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng);

- Buộc ông Lê Văn D có nghĩa vụ giao cho các đồng thừa kế gồm: bà Lê Thị H , sinh năm 1949, giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng); bà Lê Như L , sinh năm 1951, giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng); ông Lê Văn H , sinh năm 1958 giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng); ông Lê Văn T , sinh năm 1963 (ông T đã chết, có người thừa kế gồm: vợ là bà Nguyễn Thị L , con Lê Hữu D và Lê Hữu N) giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng); bà Lê Thị Thu N , sinh năm 1964, giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng); bà Lê Thị Kiều N , sinh năm 1966, giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng);

5) Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất theo văn bản lập ngày 02/10/2012 và ghi bổ sung 29/01/2014, được xác lập giữa ông Lê Văn D , bà Phạm Thị Ánh T với ông Trần Văn T , bà Nguyễn Thị D diện tích đất 3.000m² là vô hiệu. Buộc ông Lê Văn D , bà Phạm Thị Ánh T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn T , bà Nguyễn Thị D số vàng cổ đất là 04 cây (quy đổi thành 40 chỉ) vàng 24Kara loại 9999 và tiền đặt bơm nước là 960.000đồng (Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi nghìn đồng); Buộc ông Trần Văn T , bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao trả cho ông Lê Văn D , bà Phạm Thị Ánh T diện tích đất 3443,0m² nối các mốc điểm 1,2,3,4,5 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 02/10/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh C .

6) Ông Lê Văn D được sử dụng các diện tích đất: diện tích 3443,0m² nối các mốc điểm 1,2,3,4,5; diện tích 2376,0m² nối các mốc điểm 1,2,3,4,5 trừ phần diện tích khu mộ 85,0m² nối các mốc điểm 13,14,15,16,17,18,19,20,21 và diện tích 1114,0m² nối các mốc điểm 12,9,10,11 trừ phần diện tích khu mộ 12,7m² nối các mốc điểm 22,23,24,25,26,27,29 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 02/10/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh C ; Ông Lê Văn D có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đất đai đúng với diện tích mà mình sử dụng. Bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C là một bộ phận không thể tách rời bản án;

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 21/11/2020 các ông bà Lê Văn H , bà Lê Như L , bà Lê Thị H , bà Lê Thị Kiều N , bà Nguyễn Thị L , bà Lê Thị Thu N kháng cáo với nội dung không đồng ý nhận bằng tiền mà bằng hiện vật là quyền sử dụng đất để dùng vào việc thờ cúng.

Ngày 15/12/2020 ông Lê Văn D kháng cáo với nội dung không đồng ý chia di sản thừa kế cho các nguyên đơn như nội dung bản án sơ thẩm đã quyết định.

Ngày 01/12/2020 bà Phạm Thị Ánh T kháng cáo với nội dung: “Xin miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm và án phí tại Tòa án”.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn các ông bà Lê Văn H , bà Lê Như L , bà Lê Thị H , bà Lê Thị Kiều N , bà Nguyễn Thị L , bà Lê Thị Thu N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông Lê Văn D thay đổi một phần nội dung kháng cáo, ông đồng ý trả cho các đồng thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất bằng mức một phần hai so với án sơ thẩm đã tuyên, tương ứng với số tiền 23.480.000đ cho một kỷ phần. Tuy nhiên có xem xét đến việc ông có công trong việc gìn giữ cải tạo đất của ông bà để lại và dành một phần cho ông dùng vào di sản thờ cúng, vì hiện nay ông đang thờ cúng ông bà nội và cha mẹ của ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Phạm Thị Ánh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đồng ý với giá đất mà cấp sơ thẩm đã định giá, không ai có ý kiến và cũng không ai có yêu cầu định giá lại.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của các ông, bà Lê Văn H , bà Lê Như L , bà Lê Thị H , bà Lê Thị Kiều N , bà Nguyễn Thị L , bà Lê Thị Thu N , ông Lê Văn D và bà Phạm Thị Ánh T là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự có mặt tại phiên tòa cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn bằng tiền theo giá trị quyền sử dụng đất là hoàn toàn có căn cứ và đúng với quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà Phạm Thị Ánh T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nhưng cấp sơ thẩm vẫn buộc bà phải chịu án phí là chưa đúng theo tinh thần hướng dẫn của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch X trình bày quan điểm bảo vệ: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông D có thay đổi một phần nội dung kháng cáo, đồng ý chia di sản thừa kế cho các đồng nguyên đơn với mức một phần hai so với án sơ thẩm đã tuyên, tương ứng với số tiền 23.480.000đ cho một kỷ phần. Tuy nhiên có xem xét đến việc ông có công trong việc gìn giữ cải tạo đất của ông bà để lại và dành một phần cho ông dùng vào di sản thờ cúng, đây là quan điểm hợp tình, hợp lý và theo hướng có lợi cho các nguyên đơn, do đó đề nghị Hội đồng xét xử có quan tâm xem xét và chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Các đương sự trong vụ án các ông bà Lê Văn H , Lê Như L , Lê Thị H , Lê Thị Kiều N , Nguyễn Thị Lành, Lê Thị Thu Nguyệt, Lê Văn Đồng và Phạm Thị Ánh Tuyết nộp đơn kháng cáo, đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định (riêng ông H , bà H , bà L , ông D là người cao tuổi được miễn theo quy định) nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ lần hai nhưng các ông bà Lê Vĩnh N , Lê Thị Ánh T , Lê Mỹ S , Lê Hùng M , Đặng Thị Bích H vắng mặt nhưng có văn bản xin vắng mặt, do đó việc xét xử vẫn được tiến hành theo thủ tục chung.

[3] Nội dung tranh chấp, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Lê Văn K (chết ngày 21/6/1994) và bà Nguyễn Thị R (chết ngày 06/7/2012), có 08 người con gồm: Bà Lê Thị H , bà Lê Như L , ông Lê Văn D , ông Lê Văn H , ông Lê Minh Q , ông Lê Văn T , bà Lê Thị Thu N , bà Lê Thị Kiều N , ông K , bà R không có nhận con nuôi. Như vậy, những người thừa kế của ông K , bà R gồm 08 người. Ông K , bà R chết không có để lại di chúc đối với phần đất mà các đương sự đang tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn xác định đất là của ông bà để lại cho cha, ông D quản lý sử dụng, nay cha chết yêu cầu phân chia. Ông D cho rằng phần đất tranh chấp là của ông bà đã chết để lại cho cha, cha chết để lại cho ông, nên không đồng ý chia.

Hội đồng xét xử xét thấy tài sản là quyền sử dụng đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Khôn, bà Rớt. Ông bà chết mà không để lại di chúc để phân chia đối với phần tài sản này cũng như quyết định về việc dùng tài sản này là di sản thờ cúng.

Việc ông Đồng cho rằng do ông thờ cúng cha mẹ nên sẽ được phần tài sản do cha mẹ để lại mà không có nghĩa vụ chia cho các anh em khác là không thể chấp nhận được.

Do đó việc cấp sơ thẩm quyết định việc phân chia di sản thừa kế của ông Khôn và bà R cho 08 kỷ phần của 08 người anh em của ông H như nội dung vụ án là hoàn toàn có căn cứ và đúng với quy định của pháp luật.

Do đó Hội đồng xét xử sẽ không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đồng về việc không đồng ý phân chia di sản thừa kế của các nguyên đơn như nội dung của phần quyết định của bản án sơ thẩm cũng như việc chỉ đồng ý chia với mức một phần hai cho mỗi kỷ phần thừa kế mà cấp sơ thẩm đã quyết định.

Xét yêu cầu kháng cáo của các ông bà Lê Văn H , Lê Như L , Lê Thị Hảo, Lê Thị Kiều N , Nguyễn Thị L , Lê Thị Thu N về việc không đồng ý nhận tài sản là di sản thừa kế do cha mẹ để lại bằng tiền mà phải bằng hiện vật cụ thể là quyền sử dụng đất do ông D đang quản lý và sử dụng.

Hội đồng xét xử xét thấy, đúng như nhận định của cấp sơ thẩm, tài sản do ông K và bà R để lại là không lớn, diện tích đất tranh chấp không nhiều chỉ với 6.835,3 m² đất các loại, nếu chia bằng hiện vật với 08 kỷ phần thừa kế thì sẽ trở nên manh mún, nhỏ lẻ không đảm bảo được mục đích của việc sử dụng đất và gây khó khăn cho việc canh tác. Ngoài ra ông D cũng đã có quá trình canh tác đối với phần đất này và cần tiếp tục giao đất cho ông được sử dụng ổn định lâu dài.

Việc các nguyên đơn cho rằng nếu để cho ông D tiếp tục canh tác phần đất này thì do các anh em không thuận thảo với nhau, do đó việc lễ giỗ tập trung tại nhà bà Lê Thị H nên muốn nhận đất để làm đất hương quả dùng vào việc thờ cúng. Xét thấy yêu cầu này là không chấp nhận được bởi lễ thờ cúng cha mẹ đó chỉ là lòng thành, đạo nghĩa của người làm con đối với đấng sinh thành chứ không nhất thiết là phải được sử dụng đất thì mới thờ cúng cha mẹ của mình được.

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử cũng sẽ không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn về việc đòi chia di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Ánh T với nội dung: “Xin miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm và án phí tại Tòa án”

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Phạm Thị Ánh T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ, bà sẽ được miễn tiền án phí theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Do đó yêu cầu kháng cáo của bà sẽ được chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông bà Lê Văn H , Lê Như L , Lê Thị H , Lê Thị Kiều N , Nguyễn Thị L , Lê Thị Thu N , Lê Văn D và chỉ sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Riêng ông H , bà H , bà L là đối tượng người cao tuổi được miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên cũng được xem xét miễn tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông bà Lê Văn H , Lê Như L , Lê Thị H , Lê Thị Kiều N , Nguyễn Thị L , Lê Thị Thu N , Lê Văn D .

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Ánh T .

Sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Căn cứ: Các Điều 26, 35, 39, 147, 156, 157, 158, 164, 165, 166, 227, 228, 244 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 116, 117, 122, 123, 131, 609, 612, 613 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 188 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích 5.900m² đất gồm: 1.900m² đất nhà ở và cây lâu năm; 2.000m² đất màu (rẫy), 2.000m² đất lúa 3 vụ, tài sản chung là căn nhà gỗ thao lao; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Lê Văn H , bà Lê Thị H , Lê Như L , Lê Thị Thu N t, Lê Thị Kiều N , Nguyễn Thị L ; chấp nhận yêu cầu khởi kiện hợp đồng cổ đất của ông Trần Văn T , bà Nguyễn Thị D và xử như sau:

1) Về di sản: Tài sản của ông Lê Văn K (chết ngày 21/6/1994) và bà Nguyễn Thị R (chết ngày 06/7/2012) là quyền sử dụng đất diện tích đất 2376m² (trong đó có 85m² đất có mồ mã), diện tích đất 1114m² (trong đó có 12,7m² đất có mồ mã) và diện tích 3443m², đất tọa lạc xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Giá trị tài sản là 375.688.000đồng;

2) Hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị R được hưởng gồm: Bà Lê Thị H , sinh năm 1949, bà Lê Như L , sinh năm 1951, ông Lê Văn D , sinh năm 1956, ông Lê Văn H , sinh năm 1958; ông Lê Minh Q , sinh năm 1960, ông Lê Văn T , sinh năm 1963 (ông T đã chết, có người thừa kế gồm: vợ là bà Nguyễn Thị L , con Lê Hữu D và Lê Hữu N), bà Lê Thị Thu N , sinh năm 1964, bà Lê Thị Kiều N , sinh năm 1966;

3) Kỳ phần thừa kế: Hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị R được hưởng gồm: Bà Lê Thị H , sinh năm 1949, bà Lê Như L ,

sinh năm 1951, ông Lê Văn D , sinh năm 1956, ông Lê Văn H , sinh năm 1958; ông Lê Minh Q , sinh năm 1960, ông Lê Văn T , sinh năm 1963 (ông T đã chết, có người thừa kế gồm: vợ là bà Nguyễn Thị L , con Lê Hữu D và Lê Hữu N), bà Lê Thị Thu N , sinh năm 1964, bà Lê Thị Kiều N , sinh năm 1966, mỗi kỷ phần (375.688.000đồng : 8) là 46.961.000đồng;

4) Tài sản là di sản được chia như sau:

- Tạm giao cho ông Lê Văn D quản lý giá trị phần của ông Lê Minh Q gồm: một kỷ phần thừa kế (375.688.000đồng : 8) là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng);

- Buộc ông Lê Văn D có nghĩa vụ giao cho các đồng thừa kế gồm: bà Lê Thị H , sinh năm 1949, giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng); bà Lê Như L , sinh năm 1951, giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng); ông Lê Văn H , sinh năm 1958 giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng); ông Lê Văn T , sinh năm 1963 (ông T đã chết, có người thừa kế gồm: vợ là bà Nguyễn Thị L , con Lê Hữu D và Lê Hữu N) giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng); bà Lê Thị Thu N , sinh năm 1964, giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng); bà Lê Thị Kiều N , sinh năm 1966, giá trị một kỷ phần là 46.961.000đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một nghìn đồng);

5) Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất theo văn bản lập ngày 02/10/2012 và ghi bổ sung 29/01/2014, được xác lập giữa ông Lê Văn D , bà Phạm Thị Ánh T với ông Trần Văn T , bà Nguyễn Thị D diện tích đất 3.000m² là vô hiệu. Buộc ông Lê Văn D , bà Phạm Thị Ánh T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn T , bà Nguyễn Thị D số vàng cổ đất là 04 cây (quy đổi thành 40 chỉ) vàng 24Kara loại 9999 và tiền đặt bọng bơm nước là 960.000đồng (Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi nghìn đồng); Buộc ông Trần Văn T , bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao trả cho ông Lê Văn D , bà Phạm Thị Ánh T diện tích đất 3443,0m² nối các mốc điểm 1,2,3,4,5 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 02/10/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh C .

6) Ông Lê Văn D được sử dụng các diện tích đất: diện tích 3443,0m² nối các mốc điểm 1,2,3,4,5; diện tích 2376,0m² nối các mốc điểm 1,2,3,4,5 trừ phần diện tích khu mộ 85,0m² nối các mốc điểm 13,14,15,16,17,18,19,20,21 và diện tích 1114,0m² nối các mốc điểm 12,9,10,11 trừ phần diện tích khu mộ 12,7m² nối các mốc điểm 22,23,24,25,26,27,29 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 02/10/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh C ; Ông Lê Văn D có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đất đai đúng với diện tích mà mình sử dụng. Bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C là một bộ phận không thể tách rời bản án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm

Bà Lê Thị H , bà Lê Như L , ông Lê Văn H , ông Lê Văn D , bà Phạm Thị Ánh T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí;

Bà Lê Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.680.000đồng (Bằng chữ: Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0000594 ngày 05/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C , tỉnh An Giang;

Bà Lê Như L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.680.000đồng (Bằng chữ: Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0000593 ngày 05/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C , tỉnh An Giang;

Bà Nguyễn Thị L , Lê Hữu D và Lê Hữu N phải chịu án phí 2.348.000đồng (Bằng chữ: Hai triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) đối với phần giá trị tài sản được chia, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.680.000đồng (Bằng chữ: Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0000597 ngày 05/12/2014 và 300.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008600 ngày 19/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C , tỉnh An Giang; Bà Nguyễn Thị L , Lê Hữu D và Lê Hữu N phải nộp thêm số tiền 368.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng);

Bà Lê Thị Kiều N phải chịu án phí 2.348.000đồng (Bằng chữ: Hai triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) đối với phần giá trị tài sản được chia, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.680.000đồng (Bằng chữ: Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0000596 ngày 05/12/2014 và 300.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008599 ngày 19/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C , tỉnh An Giang; Bà Lê Thị Kiều N phải nộp thêm số tiền 368.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng);

Bà Lê Thị Thu N phải chịu án phí 2.348.000đồng (Bằng chữ: Hai triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) đối với phần giá trị tài sản được chia, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.680.000đồng (Bằng chữ: Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0000595 ngày 05/12/2014 và 300.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008599 ngày 19/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C , tỉnh An Giang; Bà Lê Thị Thu N phải nộp thêm số tiền 368.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng);

Ông Lê Văn H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.680.000đồng (Bằng chữ: Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0000592 ngày 05/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang;

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn H , bà Lê Như L , bà Lê Thị H , ông Lê Văn D , bà Phạm Thị Ánh T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm

Bà Nguyễn Thị L , bà Lê Thị Thu N , bà Lê Thị Kiều N mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0009439, 0009438, 0009440 cùng ngày 25/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Những Quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số: 213/2020/DS-ST ngày 20/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1)
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- TAND H. C (1)
- THA H. C (1)
- Tòa Dân sự (1)
- Văn phòng Tòa án tỉnh AG (1)
- Phòng KTNV & THA tỉnh AG (1)
- Đương sự “Đề thi hành ;
- Lưu: Hồ sơ.

Lê Thanh Hoàng

